

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỠ - ĐÀN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2.2021

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối tài chính
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Giải trình và phụ lục giải trình

Hà Nội, tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23
<u>Phụ lục:</u>	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Mai	Thành viên
Ông Phạm Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

0740
ÔNG
PHẠM
CÔNG
THÀNH
TNA
HỒ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		174,884,050,440	159,778,622,917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	113,224,405	10,444,286,455
111	1. Tiền		113,224,405	10,444,286,455
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3,000,000,000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6,577,840,710	13,911,244,791
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5,488,035,338	13,225,225,500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	999,187,909	626,007,117
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		90,617,463	60,012,174
140	IV. Hàng tồn kho	7	164,038,527,521	134,054,140,864
141	1. Hàng tồn kho		164,320,706,865	134,336,320,208
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(282,179,344)	(282,179,344)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,154,457,804	1,368,950,807
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	179,684,585	99,569,456
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		974,773,219	1,269,381,351
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		70,126,342,785	73,296,962,803
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		69,911,655,659	72,917,699,362
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	52,981,078,100	55,960,359,895
222	- Nguyên giá		68,752,301,179	68,473,986,659
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,771,223,079)	(12,513,626,764)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	16,930,577,559	16,957,339,467
228	- Nguyên giá		17,055,346,648	17,055,346,648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(124,769,089)	(98,007,181)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		214,687,126	379,263,441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	214,687,126	379,263,441
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		245,010,393,225	233,075,585,720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		80,524,594,864	68,892,637,022
310	I. Nợ ngắn hạn		74,823,363,064	61,530,620,422
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	19,715,866,759	3,543,841,864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	221,371,997	1,349,352,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	198,668,946	285,977,775
314	4. Phải trả người lao động		251,292,343	392,100,604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	89,518,672	107,379,075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	309,530,162	331,189,696
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	54,037,114,185	55,520,778,438
330	II. Nợ dài hạn		5,701,231,800	7,362,016,600
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	5,701,231,800	7,362,016,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164,485,798,361	164,182,948,698
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	164,485,798,361	164,182,948,698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		158,400,000,000	158,400,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		158,400,000,000	158,400,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(187,000,000)	(187,000,000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,000)	(40,000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,272,838,361	5,969,988,698
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5,969,988,698	5,141,943,369
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		302,849,663	828,045,329
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		245,010,393,225	233,075,585,720

shg
Mul

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng

Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Tiên Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021	Quý II/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2020
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44,490,155,569	43,921,919,290	86,147,273,161	66,349,381,509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		252,057,196	86,165,297	444,280,175	108,284,024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44,238,098,373	43,835,753,993	85,702,992,986	66,241,097,485
4. Giá vốn hàng bán	11		39,860,359,534	40,608,755,138	78,298,866,412	63,003,516,762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,377,738,839	3,226,998,855	7,404,126,574	3,237,580,723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30,801,134	1,120,993	30,994,581	7,304,859
7. Chi phí tài chính	22		1,455,467,790	1,285,994,569	2,669,690,553	2,344,567,134
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,453,782,817	1,284,413,423	2,668,005,580	2,332,368,066
8. Chi phí bán hàng	25		1,959,066,630	1,003,370,229	2,783,625,975	2,352,807,936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		740,389,162	756,787,700	1,451,057,131	1,735,634,023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		253,616,391	181,967,350	530,747,496	(3,188,123,511)
11. Thu nhập khác	31			918,573		3,471,833,357
12. Chi phí khác	32		33,481,168	18,765,237	121,748,334	19,485,763
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(33,481,168)	(17,846,664)	(121,748,334)	3,452,347,594
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		220,135,223	164,120,686	408,999,162	264,224,083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		50,723,278	104,436,541	106,149,499	124,601,325
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		169,411,945	59,684,145	302,849,663	139,622,758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	19	16

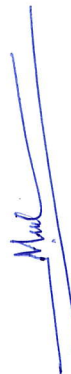
Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		408,999,162	264,224,083
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,284,358,223	2,621,839,608
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43,518	1,462,803
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30,885,094)	(2,076,859)
06	- Chi phí lãi vay		2,668,005,580	2,332,368,066
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6,330,521,389	5,217,817,701
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7,628,012,213	(32,710,250,055)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29,984,386,657)	33,331,758,206
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14,834,047,409	(2,622,208,849)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		84,461,186	685,176,929
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,685,865,983)	(2,362,754,339)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(166,639,610)	(100,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,959,850,053)	1,439,539,593
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(257,604,520)	(3,786,235,996)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,000,000,000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30,885,094	2,076,859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,226,719,426)	(3,784,159,137)

0740
NG
PH
VÀ TH
T N
HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		52,750,544,585	33,548,744,258
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(55,894,993,638)	(29,907,769,745)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(3,144,449,053)</i>	<i>3,640,974,513</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10,331,018,532)	1,296,354,969
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,444,286,455	1,871,199,491
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43,518)	(109,487)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>113,224,405</u>	<u>3,167,444,973</u>

Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Phạm Công Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 32 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

3. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	88,566,404	332,729,672
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,658,001	10,111,556,783
	113,224,405	10,444,286,455

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3,000,000,000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3,000,000,000	-	-	-
	3,000,000,000	-	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Senspices Việt Nam	1,107,318,000	-	10,074,472,900	-
- Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	4,063,100,000	-	2,660,000,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	317,617,338	-	490,752,600	-
	5,488,035,338	-	13,225,225,500	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	764,568,946	-	300,602,164	-
- Công ty TNHH Bao bì Đỗ Minh	26,600,000	-	169,180,000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	208,018,963	-	156,224,953	-
	999,187,909	-	626,007,117	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6,046,633,057	-	17,355,228,617	-
- Công cụ, dụng cụ	134,368,250	-	147,610,743	-
- Thành phẩm	1,357,360,301	(282,179,344)	940,523,119	(282,179,344)
- Hàng hoá	156,782,345,257	-	115,892,957,729	-
	164,320,706,865	(282,179,344)	134,336,320,208	(282,179,344)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	52,859,563,813	2,031,405,455	1,478,027,547	68,473,986,659
- Mua trong kỳ	-	92,200,000	-	186,114,520	278,314,520
Số dư cuối kỳ	12,104,989,844	52,951,763,813	2,031,405,455	1,664,142,067	68,752,301,179
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,092,257,172	9,984,623,770	909,935,791	526,810,031	12,513,626,764
- Khấu hao trong kỳ	333,569,280	2,653,889,865	155,996,934	114,140,236	3,257,596,315
Số dư cuối kỳ	1,425,826,452	12,638,513,635	1,065,932,725	640,950,267	15,771,223,079
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11,012,732,672	42,874,940,043	1,121,469,664	951,217,516	55,960,359,895
Tại ngày cuối kỳ	10,679,163,392	40,313,250,178	965,472,730	1,023,191,800	52,981,078,100

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.691.836.318 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
Số dư cuối kỳ	<u>16,752,727,600</u>	<u>302,619,048</u>	<u>17,055,346,648</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	98,007,181	98,007,181
- Khấu hao trong kỳ	-	26,761,908	26,761,908
Số dư cuối kỳ	-	<u>124,769,089</u>	<u>124,769,089</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,752,727,600	204,611,867	16,957,339,467
Tại ngày cuối kỳ	<u>16,752,727,600</u>	<u>177,849,959</u>	<u>16,930,577,559</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	101,828,617	16,031,438
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	77,855,968	83,538,018
	<u>179,684,585</u>	<u>99,569,456</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	147,373,648	230,289,045
- Chi phí trả trước dài hạn khác	67,313,478	148,974,396
	<u>214,687,126</u>	<u>379,263,441</u>



11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	52,499,208,838	52,499,208,838	52,750,544,585	54,434,208,838	50,815,544,585	50,815,544,585
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	5,452,100,000	5,452,100,000	5,495,822,000	5,452,100,000	5,495,822,000	5,495,822,000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	38,882,028,838	38,882,028,838	39,629,722,585	38,872,028,838	39,639,722,585	39,639,722,585
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	6,695,080,000	6,695,080,000	6,155,000,000	8,640,080,000	4,210,000,000	4,210,000,000
(iv) Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,021,569,600	3,021,569,600	1,660,784,800	1,460,784,800	3,221,569,600	3,221,569,600
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	1,500,000,000	1,500,000,000	900,000,000	700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	1,188,236,000	1,188,236,000	594,118,000	594,118,000	1,188,236,000	1,188,236,000
(vii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	333,333,600	333,333,600	166,666,800	166,666,800	333,333,600	333,333,600
	55,520,778,438	55,520,778,438	54,411,329,385	55,894,993,638	54,037,114,185	54,037,114,185

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001 - LAV - 200051232 ngày 23/06/2020. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn tối đa của khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất trên thửa đất số 427 và hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.
- (ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/10162562/HĐTD ngày 03/09/2020. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 VNĐ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/10162562/HĐBĐ ngày 15/05/2019.
- (iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0012/2021/HĐTD - OCB - DN ngày 26/03/2021 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi" và "Chiết khấu hồi phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp thu tín dụng (L/C) và nhờ thu trả ngay (D/P)". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo gồm Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng.
- (iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0231/2020/801-CV ngày 14/5/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 1.470.000.000 VNĐ với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất.

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mố, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

b) Vay dài hạn					
- Vay dài hạn	10,383,586,200	10,383,586,200	-	1,460,784,800	8,922,801,400
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	3,400,000,000	3,400,000,000	-	700,000,000	2,700,000,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	6,150,253,000	6,150,253,000	-	594,118,000	5,556,135,000
(vii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	833,333,200	833,333,200	-	166,666,800	666,666,400
	10,383,586,200	10,383,586,200	-	1,460,784,800	8,922,801,400
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3,021,569,600)	(3,021,569,600)			(3,221,569,600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7,362,016,600	7,362,016,600			5,701,231,800

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VNĐ cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng và tài sản được hình thành từ khoản vay.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công theo Hợp đồng cho vay số 30062020-3562014-01-SME ngày 01/07/2020 dùng để thanh toán theo Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 04/05/2020/HĐNT/VNH-VDK ký ngày 04/05/2020. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	1,117,364,800	1,117,364,800	1,117,364,800	1,117,364,800
- Công ty TNHH San Miguel Yamamura Hải Phòng	1,020,134,016	1,020,134,016	1,020,134,016	1,020,134,016
- Công ty Cổ phần Sản xuất nắp nút Việt Nam	30,933,430	30,933,430	327,824,180	327,824,180
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	259,920,000	259,920,000	259,920,000	259,920,000
- Phải trả các đối tượng khác	17,287,514,513	17,287,514,513	818,598,868	818,598,868
	19,715,866,759	19,715,866,759	3,543,841,864	3,543,841,864

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- M. PANKAJ	-	1,257,845,370
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	96,226,953	76,441,248
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông thương hiệu Việt Nam	115,000,000	-
- Người mua trả tiền trước khác	10,145,044	15,066,352
	221,371,997	1,349,352,970

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	166,566,576	106,149,499	166,639,610	106,076,465
- Thuế thu nhập cá nhân	119,411,199	28,064,207	54,882,925	92,592,481
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	116,396,094	116,396,094	-
	285,977,775	254,609,800	341,918,629	198,668,946

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	89,518,672	107,379,075
	89,518,672	107,379,075

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	227,437,196	150,179,946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82,092,966	181,009,750
	309,530,162	331,189,696

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	158,399,960,000	(187,000,000)	5,969,988,698	164,182,948,698
Lãi trong kỳ này	-	-	302,849,663	302,849,663
Số dư cuối kỳ này	158,399,960,000	(187,000,000)	6,272,838,361	164,485,798,361

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Cổ đông sáng lập				
Ông Bùi Tiên Vinh	18,000,000,000	11.36%	18,000,000,000	11.36%
Ông Phạm Công Thành	3,000,000,000	1.89%	3,000,000,000	1.89%
Ông Nguyễn Thế Hùng	3,000,000,000	1.89%	3,000,000,000	1.89%
Các cổ đông lớn				
Bà Nguyễn Thị Mùi	-	0.00%	20,160,000,000	12.73%
Bà Lê Thị Mai	-	0.00%	12,000,000,000	7.58%
Bà Nguyễn Thị Ty	8,000,000,000	5.05%	8,000,000,000	5.05%
Ông Nguyễn Đình Quyết	7,920,000,000	5.00%	7,920,000,000	5.00%
Bà Nguyễn Thị Ngân	7,920,000,000	5.00%	7,920,000,000	5.00%
Các cổ đông còn lại	110,560,000,000	69.80%	78,400,000,000	49.49%
	158,400,000,000	100%	158,400,000,000	100%

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	78,175,504,015	60,150,753,400
Doanh thu bán thành phẩm	7,640,086,014	6,172,535,309
Doanh thu bán vật liệu, gia công	331,683,132	26,092,800
	86,147,273,161	66,349,381,509

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	181,022,808	24,719,151
Hàng bán bị trả lại	263,257,367	4,328,647
Giảm giá hàng bán	-	79,236,226
	444,280,175	108,284,024

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71,169,954,209	55,490,439,194
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6,992,181,253	7,489,022,488
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	136,730,950	24,055,080
	78,298,866,412	63,003,516,762

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	30,885,094	2,076,859
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	109,487	5,228,000
	30,994,581	7,304,859

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,668,005,580	2,332,368,066
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,641,455	12,199,068
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	43,518	-
	2,669,690,553	2,344,567,134

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,300,000	3,972,900
Chi phí nhân công	798,386,283	1,640,540,820
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51,309,629	58,275,222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,133,294	17,133,294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,663,638,998	210,478,505
Chi phí khác bằng tiền	233,857,771	422,407,195
	2,783,625,975	2,352,807,936

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,358,000	27,669,196
Chi phí nhân công	521,510,064	451,483,769
Chi phí đồ dùng văn phòng	197,565,229	217,935,309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215,315,698	190,032,060
Thuế, phí, lệ phí	35,307,069	31,638,822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217,858,148	274,205,860
Chi phí khác bằng tiền	262,142,923	542,669,007
	1,451,057,131	1,735,634,023

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Xử lý công nợ		3,454,686,383
Các khoản khác	-	17,146,974
	-	3,471,833,357

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền chậm nộp	94,876,966	-
Các khoản bị phạt	25,000,000	18,259,941
Chi phí khác	1,871,368	1,225,822
	121,748,334	19,485,763

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	408,999,162	264,224,083
Các khoản điều chỉnh tăng	121,748,334	19,485,763
- Chi phí không hợp lệ	121,748,334	19,485,763
Thu nhập tính thuế TNDN	530,747,496	283,709,846
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	106,149,499	56,741,968
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	67,859,356
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	166,566,576	2,060,791,537
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(166,639,610)	(100,000,000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	106,076,465	2,085,392,861

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	302,849,663	139,622,758
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	302,849,663	139,622,758
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15,840,000	8,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	16

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021



Phạm Công Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số:19.07/2021/CVGT-VHE
(V/v: Giải trình biến động LNST
Quý2/2021)

-----oOo-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Mã chứng khoán: **VHE**

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Tp.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/ giảm
1	Doanh thu thuần	44,238,098,373	43,835,753,993	402,344,380	0,9%
2	LNST TNDN	169,411,945	59,684,145	109,727,800	183,8%

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2021 tăng 183,8% so với quý 2 năm 2020 nguyên nhân là do:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 0,9% do doanh thu bán thành phẩm (nước uống thảo dược) tăng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh do trong kỳ Công ty có khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV.

+ Giá vốn hàng bán cũng như các chi phí khác trong quý 2/2021 không có sự biến đổi nhiều so với quý 2/2020.

+ Năm 2020 Công ty nộp bổ sung khoản thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế dẫn đến chi phí thuế TNDN quý 2/2020 cao.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Nơi gửi:

- Như trên;

- Lưu: VT

Chủ tịch HĐQT



